

BẢN SAO

CÔNG TY TNHH MTV ĐẦU TƯ VIỆT HÀ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2012
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo Kiểm toán	4 - 5
Báo cáo Tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 30



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Đầu tư Việt Hà (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Việt Hà là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 495/QĐ-UB ngày 26 tháng 01 năm 1993 của UBND Thành phố Hà Nội, Quyết định số 220/QĐ-UB ngày 13/12/2005 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội về việc chuyển Công ty Sản xuất Kinh doanh Đầu tư và Dịch vụ Việt Hà hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con và Quyết định số 3468/QĐ-UBND ngày 13/07/2010 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội về việc chuyển Công ty mẹ - Công ty Sản xuất Kinh doanh Đầu tư và Dịch vụ Việt Hà thành Công ty TNHH Một thành viên.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103721 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 11 năm 2010 và thay đổi lần thứ nhất ngày 06 tháng 09 năm 2012, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Thương mại Dịch vụ.
- Sản xuất Công nghiệp thực phẩm.
- Liên doanh liên kết.

Trụ sở chính của Công ty tại số 254 Minh Khai - Hai Bà Trưng - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 398.000.000.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc:

Văn Phòng Công ty

254 - Minh Khai - TP Hà Nội

Xí nghiệp sản xuất nước opal

300 đường Trường Chinh - TP Nam Định

Xí nghiệp Đay

Đường Lĩnh Nam - TP Hà Nội

Các Công ty con:

Công ty Cổ phần Tràng An

Công ty Cổ phần Bánh mứt kẹo Hà Nội

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Việt Hà

Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị y tế Hà Nội

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 06 đến trang 30 kèm theo.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng thành viên:

Ông Nguyễn Ngọc Bào

Chủ tịch Hội đồng thành viên

Ông Vương Đỗ Hải

Thành viên

Bà Trịnh Thị Hoàn

Thành viên

Ban Tổng Giám đốc:

Ông Nguyễn Ngọc Bào

Ông Doãn Thịnh Đạt

Bà Trần Phi Phượng

Ông Phạm Kim Sơn

Ông Nguyễn Trọng Tuấn

Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Tư vấn Thuế, Kế toán & Kiểm toán AVINA-IAFC là đơn vị thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho năm tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục và cam kết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong những năm tới.

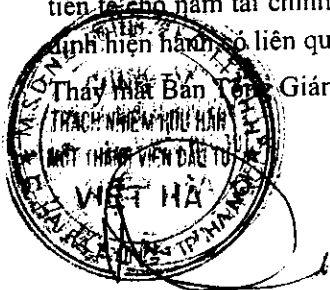
Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng xác nhận tính đầy đủ và hiện hữu của các khoản mục tiền, hàng tồn kho, công nợ phải thu phải trả, tài sản cố định tại ngày 31/12/2012 trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Doãn Thịnh Đạt

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 05 năm 2013

Số : 056/2013/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012
của Công ty TNHH MTV Đầu Tư Việt Hà

**Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Công ty TNHH MTV Đầu tư Việt Hà**

Chúng tôi, Công ty TNHH Tư vấn Thuế, Kế toán & Kiểm toán AVINA-IAFC, đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty TNHH MTV Đầu tư Việt Hà được lập ngày 08/05/2013 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được trình bày từ trang 06 đến trang 30 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Những vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán viên

Các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của các Công ty con đang còn có ý kiến ngoại trừ của Công ty kiểm toán độc lập.

Các khoản góp vốn vào các Công ty liên kết và liên doanh đang được kế toán theo phương pháp giá gốc.

Khoản đầu tư vào Công ty con (Công ty Sản xuất kinh doanh Đầu tư và dịch vụ Việt Hà nay là Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Việt Hà được UBND thành phố Hà Nội giao quản lý 51% cổ phần vốn nhà nước tại Công ty Cổ phần Dược phẩm thiết bị y tế Hà Nội theo quyết định số 6602/QĐ ngày 18/12/2009) đang được kế toán theo phương pháp giá gốc và số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất chưa bao gồm số liệu của Công ty Cổ phần Dược phẩm thiết bị y tế Hà Nội.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề nêu trên và ảnh hưởng (nếu có) của chúng đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Đầu tư Việt Hà tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý về kế toán có liên quan.

Thay vì đưa ý kiến ngoại trừ, chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo :

Số liệu tài chính của Trung tâm Ứng dụng Khoa học kỹ thuật Hà Nội (Xí nghiệp Đay) được sáp nhập vào Công ty Sản xuất-Kinh doanh Đầu tư và Dịch vụ Việt Hà (nay là Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Việt Hà) theo quyết định số 7955/QĐ-UB ngày 06/12/2005 của UBND thành phố Hà Nội. Số liệu được lấy theo Biên bản bàn giao ngày 28 tháng 09 năm 2006 giữa các Sở, Ban ngành của Thành phố Hà Nội và Công ty Sản xuất kinh doanh Đầu tư và Dịch vụ Việt Hà. Khoản công nợ vay của Ngân hàng Ngoại thương Hà Nội theo giấy xác nhận số dư ngân hàng tại ngày 31/12/2002 là 541.518,53 USD chưa được thể hiện trên Sổ kế toán và Báo cáo tài chính của Trung tâm Ứng dụng Khoa học kỹ thuật Hà Nội (Xí nghiệp Đay). Khoản nợ vay trên cũng xảy ra trước khi Xí nghiệp Đay được sáp nhập vào Công ty Sản xuất Kinh doanh Đầu tư và Dịch vụ Việt Hà và được UBND Thành phố Hà Nội Bảo lãnh tại Văn bản số 4866/ĐN-UB ngày 10/11/1989.



Nguyễn Tiến Hà

Phó Giám đốc

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0902/KTV

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THUẾ, KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN AVINA-IAFC

Hà Nội, ngày 11 tháng 06 năm 2013

Phạm Tuấn Vũ

Kiểm toán viên

Chứng chỉ kiểm toán viên số 2030/KTV

**ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG QUỲNH MAI
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**

Ngày: 27-11-2015

Số chứng thực

Quyển số:

SCT/BS



PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Bình

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		362.536.790.851	484.885.769.017
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VII.01	73.573.474.276	83.330.532.339
1. Tiền	111		49.461.545.343	43.933.451.115
2. Các khoản tương đương tiền	112		24.111.928.933	39.397.081.224
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu	130		152.248.124.289	219.794.599.553
1. Phải thu của khách hàng	131		60.613.199.051	74.926.766.340
2. Trả trước cho người bán	132		28.899.168.102	21.060.405.874
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		20.516.149.994	32.832.684.414
4. Các khoản phải thu khác	138	VII.02	44.436.848.244	92.616.031.045
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(2.217.241.102)	(1.641.288.120)
IV. Hàng tồn kho	140	VII.03	117.137.069.005	168.559.656.792
1. Hàng tồn kho	141		117.137.069.005	168.559.656.792
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19.578.123.281	13.200.980.333
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		397.334.911	246.761.873
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.017.528.176	2.004.826.755
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	VII.04	3.597.076.597	3.627.916.930
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	VII.05	8.566.183.597	7.321.474.775
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		628.490.915.683	588.743.726.843
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.173.106.079	4.313.906.025
1. Phải thu dài hạn khác	218	VII.06	3.173.106.079	4.313.906.025
II. Tài sản cố định	220		313.695.318.501	281.208.933.671
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VII.07	196.205.740.655	205.545.691.815
- Nguyên giá	222		337.235.270.560	335.864.391.689
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(141.029.529.905)	(130.318.699.874)
2. Tài sản cố định vô hình	227	VII.08	13.491.157.160	14.175.397.666
- Nguyên giá	228		16.089.484.769	16.297.318.186
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(2.598.327.609)	(2.121.920.520)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	VII.09	103.998.420.686	61.487.844.190
III. Bất động sản đầu tư	240			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	VII.10	275.789.187.972	278.439.187.972
1. Đầu tư vào công ty con	251		6.426.000.000	6.426.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		258.616.687.972	241.366.687.972
3. Đầu tư dài hạn khác	258		10.746.500.000	30.646.500.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		35.833.303.131	24.781.699.175
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VII.11	35.592.045.931	24.781.699.175
2. Tài sản dài hạn khác	268		241.257.200	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		991.027.706.534	1.073.629.495.860

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		500.733.210.532	570.371.025.592
I. Nợ ngắn hạn	310		375.152.392.941	477.715.627.822
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	VII.12	75.308.724.025	62.163.665.099
2. Phải trả người bán	312		85.610.312.229	121.591.985.700
3. Người mua trả tiền trước	313		19.217.061.394	24.031.948.932
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	VII.13	4.987.684.735	12.240.823.309
5. Phải trả người lao động	315		12.514.118.051	12.768.936.130
6. Chi phí phải trả	316	VII.14	18.085.297.608	30.594.468.238
7. Phải trả nội bộ	317		29.632.560.926	38.064.617.098
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	VII.15	128.646.573.193	175.126.511.773
9. Quỹ dự khen thưởng, phúc lợi	323		1.150.060.780	1.132.671.543
II. Nợ dài hạn	330		125.580.817.591	92.655.397.770
1. Phải trả dài hạn khác	333	VII.16	54.894.832.252	36.735.769.860
2. Vay và nợ dài hạn	334	VII.17	65.386.996.905	48.414.982.223
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		130.811.472	1.262.147.804
4. Doanh thu chưa thực hiện	338		5.168.176.962	6.242.497.883
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		445.406.333.256	450.787.178.436
I. Vốn chủ sở hữu	410	VII.18	445.406.333.256	450.787.178.436
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		352.803.064.017	352.803.064.017
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		28.319.418.661	27.897.622.903
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		21.420.801.017	20.187.284.059
4. Lợi nhuận chưa phân phối	420		41.077.700.762	48.113.858.658
5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		1.785.348.799	1.785.348.799
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430			
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ			44.888.162.746	52.471.291.832
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		991.027.706.534	1.073.629.495.860

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
1. Tiền mặt các loại	007		19.544,89	6.782,98
			3,27	3,27

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()



Doãn Thịnh Đạt
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 05 năm 2013

Đặng Trần Kiên
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Tuấn
Người lập biểu

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VIII.19	1.012.136.545.465	925.521.214.684
2. Các khoản giảm trừ	02	VIII.20	40.743.142.399	42.584.602.674
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VIII.21	971.393.403.066	882.936.612.010
4. Giá vốn hàng bán	11	VIII.22	809.987.141.998	738.822.052.102
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		161.406.261.068	144.114.559.908
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VIII.23	43.430.432.873	52.435.192.245
7. Chi phí tài chính	22	VIII.24	21.520.081.341	25.883.273.902
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		18.128.139.799	25.489.044.076
8. Chi phí bán hàng	24		120.375.672.428	102.338.234.516
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		59.982.507.804	53.132.904.862
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.958.432.368	15.195.338.873
11. Thu nhập khác	31		81.618.979.210	67.873.789.943
12. Chi phí khác	32		75.048.944.294	53.685.385.355
13. Lợi nhuận khác	40		6.570.034.916	14.188.404.588
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.528.467.284	29.383.743.461
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VIII.25	3.406.193.971	5.863.962.964
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		6.122.273.313	23.519.780.497
18. Lợi ích của Cổ đông thiểu số	61		(473.410.184)	8.607.973.202
19. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông của Công	62		6.595.683.497	14.911.807.295



Doãn Thịnh Đạt
 Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 05 năm 2013

Đặng Trần Kiên
 Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Tuấn
 Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2012	Năm 2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.118.145.870.878	908.447.414.425
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(914.688.358.483)	(704.713.867.792)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(104.001.425.294)	(107.076.143.150)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(16.809.776.425)	(21.691.166.801)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(8.854.251.160)	(6.708.997.297)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	41.591.560.964	49.866.572.392
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(119.950.326.741)	(94.906.261.391)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(4.566.706.261)	23.217.550.386
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(72.896.843.458)	(51.395.844.678)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	30.118.747.026	5.401.596.441
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(26.182.570.000)	(132.851.705.621)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	15.931.083.352	106.891.697.845
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(20.150.000.000)	(1.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	23.192.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	23.805.754.670	29.389.073.423
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(26.181.828.410)	(43.565.182.590)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		2.367.311.957
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	212.061.686.936	119.834.716.867
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(181.944.613.328)	(85.210.780.042)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.125.597.000)	(12.547.486.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	20.991.476.608	24.443.762.282
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(9.757.058.063)	4.096.130.078
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	83.330.532.339	79.234.402.261
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	73.573.474.276	83.330.532.339



Doãn Thịnh Đạt

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 05 năm 2013

Đặng Trần Kiên

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Tuấn

Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Việt Hà là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 495/QĐ-UB ngày 26 tháng 01 năm 1993 của UBND Thành phố Hà Nội, Quyết định số 220/QĐ-UB ngày 13/12/2005 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội về việc chuyển Công ty Sản xuất Kinh doanh Đầu tư và Dịch vụ Việt Hà hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con và Quyết định số 3468/QĐ-UBND ngày 13/07/2010 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội về việc chuyển Công ty mẹ - Công ty Sản xuất Kinh doanh Đầu tư và Dịch vụ Việt Hà thành Công ty TNHH Một thành viên.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103721 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 11 năm 2010 và thay đổi lần thứ nhất ngày 06 tháng 09 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty tại số 254 Minh Khai - Hai Bà Trưng - Hà Nội .

Vốn điều lệ của Công ty là 398.000.000.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

- Thương mại Dịch vụ.
- Sản xuất Công nghiệp thực phẩm.
- Liên doanh liên kết.

2. Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Đại lý bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Đại lý bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;
- Kinh doanh thiết bị trường học;
- Dịch vụ chuyên giao công nghệ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;
- Xây dựng nhà các loại, xây dựng bệnh viện;
- Bán buôn dược phẩm;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng;
- Lập dự án đầu tư xây dựng công trình (không bao gồm lập dự toán, tổng dự toán và chi phí đầu tư xây dựng công trình);
- Kinh doanh bất động sản;
- Trang trí nội thất;
- Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật;
- Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng kinh doanh;
- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;
- Sản xuất mỹ phẩm (trừ các loại mỹ phẩm gây hại cho sức khỏe con người);
- Khách sạn (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Lữ hành nội địa; Lữ hành quốc tế;
- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa;
- Sản xuất bao bì từ plastic;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ các loại nhà nước cấm);
- Sản xuất chế biến thực phẩm;
- Bán lẻ hình thức;
- Bán lẻ đồ uống lưu động hoặc tại chợ;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn đồ uống;
- Sản xuất đồ uống.

Các đơn vị trực thuộc:

Văn Phòng Công ty	254 Minh Khai - TP Hà Nội
Xí nghiệp sản xuất nước Opal	300 đường Trường Chinh - TP Nam Định
Xí nghiệp Đay	Đường Linh Nam - TP Hà Nội

Danh sách các Công ty con được hợp nhất gồm :

Công ty Cổ phần Tràng An

Trụ sở: Phường Nghĩa Đô - Quận Cầu Giấy - TP. Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,76%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,76%

Công ty Cổ phần Bánh mứt kẹo Hà Nội

Trụ sở: Số 54A Phố Bà Triệu - Hàng Bài - Quận Hoàn Kiếm - TP Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Việt Hà

Trụ sở: Phú Diễn - Từ Liêm - TP. Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 88,59%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 88,59%

Công ty con không được hợp nhất: Công ty Cổ phần Dược phẩm thiết bị y tế Hà Nội

Danh sách các Công ty liên doanh :

Nhà máy Bia Đông Nam Á

Công ty I.B.D

Công ty TNHH Crow Hà Nội

Danh sách các Công ty liên kết :

Công ty Cổ phần Đồng Tháp

Công ty Cổ phần Giấy Ngọc Hà

Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Việt Hà

Công ty Cổ phần Rượu Quốc tế

Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Nội

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, và các qui định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hợp nhất các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (Công ty con) được lập cho từng kỳ theo qui định. Việc kiểm soát này đạt

được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả nghiệp vụ số dư giữa các công ty trong cùng Công ty mẹ được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

III. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

IV. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn sửa đổi có liên quan. Ngày 31/12/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 244/2009/TT-BTC về hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp có hiệu lực áp dụng từ ngày 15/02/2010. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Công ty đã thực hiện phân loại một số chỉ tiêu phù hợp theo hướng dẫn sửa đổi bổ sung của Bộ Tài chính trong Thông tư này.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành phù hợp với hoạt động của Doanh nghiệp. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

1.1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn tại thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2012.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán doanh thu hoặc chi phí tài chính

1.2. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo được ghi nhận là khoản tương đương tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu và các khoản phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có) và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu chính trực tiếp.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc theo bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản vốn góp vào công ty liên doanh, liên kết đang được ghi nhận theo phương pháp giá gốc mà chưa được điều chỉnh theo phương pháp vốn chủ sở hữu theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết, Chuẩn mực số 08 - Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản chi phí phải trả và dự phòng phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực giao của UBND Thành phố Hà Nội.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

12.1. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

12.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

12.3. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế TNDN thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

VI ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ THEO KẾT QUẢ KIỂM TRA QUYẾT TOÁN THUẾ CỦA CƠ QUAN THUẾ

Ban Tổng Giám đốc Công ty con là Công ty Cổ phần Bánh mứt kẹo Hà Nội và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Việt Hà đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2011 căn cứ theo Biên bản của Cơ quan thuế địa phương về việc kiểm tra quyết toán thuế các năm 2007, 2008, 2009 và 2010 của Công ty Cổ phần Bánh mứt kẹo Hà Nội và Biên bản thanh tra thuế năm 2011 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Việt Hà. Theo đó, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất được điều chỉnh theo Báo cáo của Công ty con là Công ty Cổ phần Bánh mứt kẹo Hà Nội và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Việt Hà, cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu đã kiểm toán năm 2011 VND	Số liệu điều chỉnh theo Biên bản kiểm tra thuế VND	Chênh lệch VND
Bảng cân đối kế toán hợp nhất				
Tài sản ngắn hạn	100	486.698.388.875	484.885.769.017	(1.812.619.858)
Các khoản phải thu	130	222.458.230.542	219.794.599.553	(2.663.630.989)
Phải thu khách hàng	131	76.580.457.340	74.926.766.340	(1.653.691.000)
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	32.967.061.683	32.832.684.414	(134.377.269)
Các khoản phải thu khác	135	93.491.593.765	92.616.031.045	(875.562.720)
Hàng tồn kho	140	168.577.656.792	168.559.656.792	(18.000.000)
Hàng tồn kho	141	168.577.656.792	168.559.656.792	(18.000.000)
Tài sản ngắn hạn khác	150	12.331.969.202	13.200.980.333	869.011.131
Thuế GTGT được khấu trừ	152	1.135.815.624	2.004.826.755	869.011.131
Tài sản dài hạn	200	604.444.070.117	588.743.726.843	(15.700.343.274)
Tài sản cố định	220	296.843.776.945	281.208.933.671	(15.634.843.274)
Tài sản cố định vô hình	227	29.358.422.666	14.175.397.666	(15.183.025.000)
Nguyên giá	228	31.480.343.186	16.297.318.186	(15.183.025.000)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	61.939.662.464	61.487.844.190	(451.818.274)
Tài sản dài hạn khác	260	24.847.199.175	24.781.699.175	(65.500.000)
Chi phí trả trước dài hạn	261	24.847.199.175	24.781.699.175	(65.500.000)
Tổng Tài sản	270	1.091.142.458.992	1.073.629.495.860	(17.512.963.132)
Nợ phải trả	300	594.828.593.699	570.371.025.592	(24.457.568.107)
Nợ ngắn hạn	310	473.005.355.020	477.715.627.822	4.710.282.802
Người mua trả tiền trước	313	25.685.639.932	24.031.948.932	(1.653.691.000)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	8.115.505.537	12.240.823.309	4.125.317.772
Chi phí phải trả	316	27.309.144.939	30.594.468.238	3.285.323.299
Phải trả nội bộ	317	38.218.794.367	38.064.617.098	(154.177.269)
Phải trả, phải nộp khác	319	176.019.011.773	175.126.511.773	(892.500.000)

Nợ dài hạn	330	121.823.238.679	92.655.397.770	(29.167.840.909)
Phải trả dài hạn khác	333	36.744.860.769	36.735.769.860	(9.090.909)
Doanh thu chưa thực hiện	338	35.401.247.883	6.242.497.883	(29.158.750.000)
Vốn chủ sở hữu	400	446.749.489.966	450.787.178.436	4.037.688.470
Vốn chủ sở hữu	410	446.749.489.966	450.787.178.436	4.037.688.470
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	44.076.170.188	48.113.858.658	4.037.688.470
Lợi ích của cổ đông thiểu số	439	49.564.375.327	52.471.291.832	2.906.916.505
Tổng nguồn vốn	440	1.091.142.458.992	1.073.629.495.860	(17.512.963.132)
Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất				
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	53.129.148.862	53.132.904.862	3.756.000
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	29.387.499.461	29.383.743.461	(3.756.000)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.843.299.606	5.863.962.964	20.663.358
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	23.544.199.855	23.519.780.497	(24.419.358)
Lợi ích của cổ đông thiểu số	61	8.610.759.451	8.607.973.202	(2.786.249)
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	62	14.933.440.404	14.911.807.295	(21.633.109)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2012	01/01/2012
1 . Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt tại quỹ	3.499.119.143	4.925.428.222
Tiền gửi ngân hàng	31.424.370.600	39.008.022.893
Các khoản tương đương tiền	24.111.928.933	39.397.081.224
Cộng	73.573.474.276	83.330.532.339
2 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	21.156.020.524	19.132.000.000
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	56.479.542	-
Phải thu khác:	23.224.348.178	73.484.031.045
- Phải thu Công ty CP Bia và Nước giải khát Việt Hà	631.168.409	-
- Phải thu Xi nghiệp bao đay Đại Thắng	516.527.000	610.577.000
- Phải thu Công ty TNHH Thương mại vật tư khoa học kỹ thuật	2.980.722.000	2.980.722.000
- Phải thu Công ty TNHH Thương mại kỹ thuật Hồng Sơn	518.181.818	518.181.818
- Phải thu Công ty TNHH VNT	3.498.000.000	3.498.000.000
- Phải thu DNTN XN Cơ khí Long Quân	1.702.500.000	1.702.500.000
- Phải thu Công ty CP Tràng An	27.866.937	-
- Dự án Nghệ An (*)	3.002.557.425	51.845.550.299
- Phải thu về BHXH, Y tế	49.624.343	102.365.395
- Phải thu về KPCĐ	71.518.796	-
- Phải thu đối tác tiền chi hộ cho nhà phân phối	-	1.243.915.622
- Phải thu tiền khuyến mại được hưởng	-	1.819.327.467
- Phải thu tiền quảng cáo chi hộ	-	2.148.751.088
- Phải thu vốn ủy thác đầu tư	1.000.000.000	1.000.000.000
- Phải thu Ban quản lý dự án giao thông Bắc Kạn tiền vay để bồi thường giải phóng mặt bằng	-	1.500.000.000
- Phải thu khác	9.225.681.450	4.514.140.356
Cộng	44.436.848.244	92.616.031.045
3 . Hàng tồn kho		
Nguyên liệu, vật liệu	49.435.036.456	57.037.632.783
Công cụ, dụng cụ	749.829.371	1.462.259.767
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	49.454.279.949	64.000.254.511
Thành phẩm	11.286.432.798	25.080.075.430
Hàng hóa	5.933.064.061	20.420.234.161
Hàng gửi đi bán	278.426.370	559.200.140
Cộng	117.137.069.005	168.559.656.792
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	117.137.069.005	168.559.656.792

	31/12/2012	01/01/2012
4 . Thuế và các khoản phải thu nhà nước		
Thuế thu GTGT hàng bán nộp thừa	18.318.465	42.516.473
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	1.523.646.064	1.523.646.064
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	43.579.068	50.221.393
Tiền thuế đất, thuế đất	2.011.533.000	2.011.533.000
Cộng	3.597.076.597	3.627.916.930
5 . Tài sản ngắn hạn khác		
Tạm ứng	8.561.183.597	7.267.474.677
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	5.000.000	54.000.098
Cộng	8.566.183.597	7.321.474.775
6 . Phải thu dài hạn khác		
	31/12/2012	01/01/2012
Phải thu về cổ phần hóa	2.986.250	2.986.250
Phải thu chi phí chi hộ Dự án 235 Lạc Long Quân	1.166.400.000	1.166.400.000
Phải thu chi phí chi hộ Dự án Phú Minh	3.719.829	1.144.519.775
Phải thu tiền góp vốn chuẩn bị Dự án Khu đô thị Việt Hà	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	3.173.106.079	4.313.906.025

7 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết tại phụ lục số 01)

8 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	15.183.025.000	60.000.000	1.054.293.186	16.297.318.186
Số tăng trong năm	-	-	8.414.400	8.414.400
- Mua trong năm			8.414.400	8.414.400
Số giảm trong năm	-	51.207.704	165.040.113	216.247.817
- Giảm khác		51.207.704	165.040.113	216.247.817
Số dư cuối năm	15.183.025.000	8.792.296	897.667.473	16.089.484.769
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.825.130.036	8.792.296	287.998.188	2.121.920.520
Số tăng trong năm	303.660.501	-	264.480.994	568.141.495
- Khấu hao trong kỳ	303.660.501		264.480.994	568.141.495
Giảm trong năm	-	-	91.734.406	91.734.406
- Giảm khác			91.734.406	
Số cuối năm	2.128.790.537	8.792.296	460.744.776	2.598.327.609
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	13.357.894.964	51.207.704	766.294.998	14.175.397.666
Tại ngày cuối năm	13.054.234.463	-	436.922.697	13.491.157.160

9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2012	01/01/2012
Mua sắm tài sản cố định	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang:	103.998.420.686	61.487.844.190
- Dự án Nhà sản xuất Dấm 39 Ngõ Quỳnh	-	1.346.172.498
- Dự án xây dựng tại 79 Ngọc Khánh	875.556.454	875.556.454
- Dự án cải tạo Nhà máy Bia tại 254 Minh Khai	-	61.181.818
- Dự án xây dựng Hạ tầng Khu công nghiệp Yên Phong	4.260.799.663	4.260.799.663
- Dự án vườn sinh thái Việt Hà (Lương Sơn - Hoà Bình)	317.727.273	317.727.273
- Dự án đầu tư Văn phòng và Nhà xưởng sản xuất	185.134.633	8.877.179.536
- Dự án Nhà máy Tràn An 2 (tại Nghệ An)	3.002.557.425	1.185.892.165
- Dự án di chuyển Công ty CP Tràn An tại huyện Quốc Oai	84.746.026.785	40.731.317.493
- Nhà ăn số 2 Công ty CP Bánh kẹo Tràn An 2	-	3.617.680.926
- Dây chuyền bánh gạo số 2 Công ty CP Bánh kẹo Tràn An 2	5.488.877.615	-
- Phân xưởng bánh gạo Công ty CP Bánh kẹo Tràn An 2	795.739.000	-
- Phân xưởng bánh gạo số 2 Công ty CP Bánh kẹo Tràn An 2	3.500.000.000	-
- Các công trình khác	826.001.838	214.336.364
Cộng	103.998.420.686	61.487.844.190

10 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	31/12/2012		01/01/2012	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
10.1. Đầu tư vào công ty con		6.426.000.000		6.426.000.000
- Công ty CP Dược phẩm và Thiết bị Y tế Hà Nội	642.600	6.426.000.000	642.600	6.426.000.000
10.2. Đầu tư vào công ty liên doanh		128.594.687.972		128.594.687.972
- Công ty Liên doanh Nhà máy bia Đông Nam Á		85.081.887.972		85.081.887.972
- Công ty Liên doanh IBD		6.248.800.000		6.248.800.000
- Công ty Liên doanh TNHH Crow Hà Nội		37.264.000.000		37.264.000.000
10.3. Đầu tư vào công ty liên kết		130.022.000.000		112.772.000.000
- Công ty CP Giấy Ngọc Hà	557.200	5.572.000.000	557.200	5.572.000.000
- Công ty CP Dược phẩm Hà Nội	836.000	8.360.000.000	836.000	8.360.000.000
- Công ty CP Bia và NGK Việt Hà	8.000.000	80.000.000.000	8.000.000	80.000.000.000
- Công ty CP Đồng Tháp (*)	354.000	3.540.000.000	634.000	6.340.000.000
- Công ty CP Rượu Quốc Tế (*)	3.255.000	32.550.000.000	1.250.000	12.500.000.000

(*) Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư:

- Góp vốn vào Công ty CP Rượu Quốc tế theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên Công ty Cổ phần rượu Quốc tế ngày 10/04/2012.
- Giảm vốn tại Công ty CP Đồng Tháp theo Quyết định số 6408/QĐ-UBND ngày 29/12/2010 của UBND Thành phố Hà Nội v/v cho phép bán đấu giá 634.000 cổ phần Nhà nước do Công ty TNHH MTV Đầu tư Việt Hà quản lý tại Công ty CP Đồng Tháp.

10.4. Đầu tư dài hạn khác		10.746.500.000		30.646.500.000
- Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Hà Nội	411.650	4.116.500.000	411.650	4.116.500.000
- Quỹ thành viên Vietcombank (*)		5.000.000.000		25.000.000.000
- Công ty CP DL Khai khoáng Bắc Kạn	3.000	30.000.000	3.000	30.000.000
- Công ty CP Đô thị sinh thái Vân Nội (*)	10.000	100.000.000		-
- Công ty CP Bánh kẹo Tràng An 3 - VN	150.000	1.500.000.000	150.000	1.500.000.000
Cộng		275.789.187.972		278.439.187.972

(*) Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư:

- Giảm vốn tại Quỹ thành viên Vietcombank theo thông báo số 5912/VCFB ngày 01/11/2012 của Công ty Liên doanh Quản lý quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank.

- Góp vốn vào Công ty CP Đô thị sinh thái Vân Nội theo thông báo TB-VANNOI tháng 3/2012 v/v góp vốn thành lập Công ty.

11 . Chi phí trả trước dài hạn		31/12/2012	01/01/2012
Lợi thế vị trí địa lý		4.349.964.422	5.008.377.915
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ		15.302.795.421	7.632.123.380
Chi phí đào tạo, quảng cáo, khuyến mại		12.762.909.191	7.711.097.906
Chi phí dọn dẹp, san lấp mặt bằng, cải tạo		120.840.846	252.143.213
sửa chữa hệ thống thoát nước năm 2003			
Chi phí lắp đặt nhà khung		40.025.635	108.668.627
Chi phí đi dờn đến KCN		-	16.833.018
Chi phí trả trước dài hạn khác		3.015.510.416	4.052.455.116
Cộng		35.592.045.931	24.781.699.175

12 . Vay và nợ ngắn hạn		31/12/2012	01/01/2012
Vay ngắn hạn		73.406.748.025	58.394.705.541
- Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (a)		19.905.404.765	19.650.881.479
- Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long (b)		27.062.779.517	26.097.417.767
- Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An (c)		26.438.563.743	6.737.479.505
- Vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vinh		-	5.908.926.790
Nợ dài hạn đến hạn trả		1.901.976.000	3.768.959.558
Cộng		75.308.724.025	62.163.665.099

Chi tiết vay ngắn hạn:

(a) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long theo theo Hợp đồng tín dụng số 483/12/HM ngày 13/09/2012. Số tiền vay: 20.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động SXKD bánh kẹo. Thời hạn vay: 06 tháng. Lãi suất vay: theo thông báo lãi suất của bên cho vay. Hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản.

(b) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long theo theo Hợp đồng tín dụng số 12.77.0001/HDTD ngày 28/10/2012. Số tiền vay: 33.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động thực hiện kế hoạch SXKD 2012 - 2013. Thời hạn vay: 12 tháng. Lãi suất vay: thả nổi. Hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp

(c) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An theo theo Hợp đồng tín dụng số 01/2012/TA2/HĐTD ngày 07/05/2012 và các văn bản sửa đổi Hợp đồng tín dụng số 01/PLHĐ/TA2 ngày 24/09/2012 và văn bản sửa đổi Hợp đồng tín dụng số 02/PLHĐ/TA2 ngày 08/11/2012. Hạn mức vay: 30.000.000.000 đồng. Mục đích vay: phục vụ SXKD. Thời hạn vay: cụ thể của mỗi lần giải ngân được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa là 06 tháng. Lãi suất vay: thả nổi. Hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản.

Chi tiết nợ dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số 17)

	31/12/2012	01/01/2012
13 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp	2.154.615.485	3.158.140.692
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	909.621.342
Thuế thu nhập doanh nghiệp	935.020.381	6.211.594.591
Thuế thu nhập cá nhân	85.220.048	149.948.987
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.660.611.721	981.203.285
Các loại thuế khác	-	301.000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	152.217.100	830.013.412
Cộng	4.987.684.735	12.240.823.309

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	31/12/2012	01/01/2012
14 . Chi phí phải trả		
Chi phí lãi vay phải trả	136.820.871	678.130.497
Trích trước chi phí khuyến mại doanh số	498.318.053	951.720.062
Trích trước chi phí tiêu thụ hàng trong năm	1.568.638.938	2.974.778.678
Trích trước chi phí hội nghị khách hàng	500.000.000	1.300.000.000
Trích trước chi phí cho các công trình	9.618.655.076	16.899.763.879
Chi phí phải trả khác	5.762.864.670	7.790.075.122
Cộng	18.085.297.608	30.594.468.238

	31/12/2012	01/01/2012
15 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	1.991.890.600	1.798.476.582
Bảo hiểm xã hội	316.523.067	110.434.240
Bảo hiểm y tế	386.073.198	-
Bảo hiểm thất nghiệp	186.444.407	289.800.254
Cổ tức phải trả	13.285.000	1.781.676.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác:	125.752.356.921	171.146.124.697
- Phải trả Công ty CP Bia và Nước giải khát Việt Hà	301.903.138	-
- Phải trả Công ty CP Sông Đà Thăng Long	6.000.000.000	6.000.000.000
- Phải trả Công ty CP Xây dựng và Kỹ thuật Việt Nam	23.568.456.335	23.568.456.335
- Phải trả Nhà máy Bia Đông Nam Á	-	488.820.473
- Phải trả Xi nghiệp bao dầy Đại Thắng	611.177.000	611.177.000
- Phải trả chi phí hỗ trợ di dời	81.485.774.762	64.706.173.734
- Phải trả Công ty CP Đầu tư và Thương mại Tràng An	-	1.534.956.974
- Phải trả Công ty CP Bánh kẹo Tràng An 2	498.600.584	18.192.284.970
- Phải trả Công ty CP Tràng An	-	45.550.268.025
- Phải trả vốn nhận ủy thác đầu tư	1.000.000.000	1.000.000.000
- Phải trả về mượn vốn kinh doanh	5.000.000.000	5.000.000.000
- Phải trả lãi tín phiếu chuyển đổi	929.836.500	-
- Phải trả khác	6.356.608.602	4.493.987.186
Cộng	128.646.573.193	175.126.511.773
16 . Phải trả dài hạn khác		
Phải trả về cổ phần hóa	1.299.170.000	1.299.170.000
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	9.647.158.000	9.193.375.371
Phải trả Công ty CP Tràng An	18.861.189.740	-
Phải trả đối tác liên quan đến Dự án Phú Minh	208.195.818	208.195.818
Phải trả đối tác liên quan đến Dự án 154 Cầu Diễn	7.086.106.375	8.152.964.575
Phải trả đối tác liên quan đến Dự án Khu đô thị Việt Hà	5.979.004.703	6.068.056.480
Phải trả khách hàng góp vốn thực hiện Dự án	11.814.007.616	11.814.007.616
Cộng	54.894.832.252	36.735.769.860

	31/12/2012	01/01/2012
17 . Vay dài hạn và nợ dài hạn		
Vay dài hạn	41.143.821.555	36.171.806.873
- Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (a)	12.216.809.488	12.216.809.488
- Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long (b)	8.784.517.197	1.731.996.998
- Vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vinh	-	17.195.102.507
- Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	-	291.242.000
- Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	17.307.814.990	-
- Vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (c)	2.834.679.880	4.736.655.880
Nợ dài hạn	1.088.625.350	1.088.625.350
Tín phiếu phát hành	23.154.550.000	11.154.550.000
Cộng	65.386.996.905	48.414.982.223

Chi tiết vay dài hạn:

(a) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương theo theo Hợp đồng tín dụng số 02-2009/NHCTCD-BKHN ngày 18/09/2009. Số tiền vay: 25.000.000.000 đồng. Mục đích vay: thanh toán chi phí thực hiện giai đoạn I :Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy bánh kẹo Hà Nội" của Công ty tại KCN Thạch Thất - Quốc Oai - Hà Nội. Thời hạn vay: 117 tháng. Lãi suất vay: tại thời điểm ký hợp đồng là 10,5%/năm. Hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản.

(b) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long theo theo Hợp đồng tín dụng số 12.77.0005/HĐTD ngày 16/11/2012. Số tiền vay: 16.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Đầu tư mua sắm mới dây chuyền sản xuất bánh kẹo cao cấp. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất vay: thả nổi và được điều chỉnh 01 tháng/lần . Hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.

(c) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam theo các Hợp đồng tín dụng:

+ Hợp đồng tín dụng kiểm soát ước nhận nợ số 1700-LAV-201101225 ngày 04/05/2011. Số tiền vay: 230.498 USD hoặc VND tương đương. Mục đích vay: thanh toán tiền nhập khẩu máy móc, thiết bị. Thời hạn vay: 48 tháng. Lãi suất vay: 7,2%/năm . Hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản.

+ Hợp đồng tín dụng kiểm soát ước nhận nợ số 1700-LAV-201101524 ngày 27/07/2011. Số tiền vay: 134.798 USD hoặc VND tương đương. Mục đích vay: thanh toán tiền nhập khẩu máy móc, thiết bị. Thời hạn vay: 48 tháng. Lãi suất vay: 8,6%/năm . Hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản.

Nợ dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam tại thời điểm 31/12/2012 là 1.901.976.000 đồng.

Chi tiết liên quan đến việc phát hành tín phiếu:

+ Theo Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên ngày 21/07/2010 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Tràng An 2 về việc phát hành tín phiếu chuyển đổi, lãi suất 3%/năm cho các cổ đông hiện hữu và đối tác chiến lược. Giá trị tín phiếu sau đủ 2 năm sẽ được chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông. Việc tín phiếu sẽ chuyển thành cổ phiếu sau 2 năm chỉ được thực hiện khi cấp có thẩm quyền đại diện phần vốn góp của Nhà nước phê duyệt. Nếu lý do nào đó chưa được chuyển thành cổ phiếu thì sẽ được hưởng lãi suất bằng lãi suất vay vốn trung hạn của Ngân hàng Nhà nước từ năm thứ 3 trở đi và được truy thu lãi suất của 2 năm trước (sau khi trừ 3% đã nhận). Đến thời điểm 31/12/2012 tổng giá trị tín phiếu phát hành đã quá thời gian chuyển đổi là 4.890.000.000 đồng.

+ Theo Biên bản Đại hội Cổ đông thường niên 2012 ngày 27/04/2012 của Công ty Cổ phần Bánh kẹo Tràng An 2 v/v phát hành tín phiếu chuyển đổi, lãi suất tối thiểu 5%/năm trong 2 năm. Tổng giá trị tín phiếu phát hành nhận được trong năm 2012 là 12.000.000.000 đồng. Theo quyết định số 20/2013/HĐQT-TA2 ngày 28/02/2013 của HĐQT Công ty, tỷ lệ lãi suất đối với tín phiếu huy động năm 2012 là 8%/năm.

18 . Vốn chủ sở hữu

18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Xem phụ lục số 02)

18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2012	01/01/2012
Vốn góp của Nhà nước	352.803.064.017	352.803.064.017
Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng	352.803.064.017	352.803.064.017

18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu
 và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

	Năm 2012	Năm 2011
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	352.803.064.017	313.171.752.060
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	39.631.311.957
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	352.803.064.017	352.803.064.017

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
 HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

19 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2012	Năm 2011
Doanh thu bán hàng	894.106.235.734	785.785.778.081
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.260.917.417	2.304.419.042
Doanh thu hợp đồng xây dựng	86.835.618.755	118.561.805.775
Doanh thu cho thuê nhà, quản lý điện	21.933.773.559	18.869.211.786
Cộng	1.012.136.545.465	925.521.214.684

20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2012	Năm 2011
Chiết khấu thương mại	21.845.343.313	12.259.385.539
Giảm giá hàng bán	5.020.229.530	-
Hàng bán bị trả lại	5.704.192.510	14.534.182.315
Thuế TTĐB	8.173.377.046	15.791.034.820
Cộng	40.743.142.399	42.584.602.674

21 . Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2012	Năm 2011
Doanh thu thuần bán hàng	853.363.093.335	743.201.175.407
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	9.260.917.417	2.304.419.042
Doanh thu của hợp đồng xây dựng	86.835.618.755	118.561.805.775
Doanh thu cho thuê nhà, quản lý điện	21.933.773.559	18.869.211.786
Cộng	971.393.403.066	882.936.612.010

	Năm 2012	Năm 2011
22 . Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	700.288.377.555	606.959.448.109
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.695.921.794	880.314.701
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	85.511.718.113	116.403.117.529
Giá vốn của dịch vụ cho thuê nhà, quản lý điện	16.824.257.491	14.579.171.763
Xử lý chênh lệch kiểm kê thiếu năm 2012 Công ty CP Bánh kẹo Tràng An 2	5.666.867.045	-
Cộng	809.987.141.998	738.822.052.102
23 . Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.439.639.838	8.699.939.043
Cổ tức, lợi nhuận được chia	29.671.784.417	32.375.545.024
Lợi nhuận từ chuyển nhượng vốn	392.000.000	-
Thù lao HĐQT, BKS các đơn vị thành viên	530.273.846	-
Bản quyền nhãn hiệu Nhà máy Bia	1.669.200.000	1.681.680.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.411.264	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	33.730	-
Doanh thu lãi vay Công ty CP Bánh kẹo Tràng An 2	4.539.762.614	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	184.327.164	9.678.028.178
Cộng	43.430.432.873	52.435.192.245
24 . Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	17.198.303.299	25.489.044.076
Lãi tiền vay chi trả hộ Công ty CP Bánh kẹo Tràng An 2	1.744.740.786	-
Lãi tín phiếu	929.836.500	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	21.071.064	-
Khấu hao cho thuê tài chính	50.573.111	110.990.826
Chi phụ cấp Ban kiểm soát, HĐQT	1.156.000.000	-
Chi phí thẩm định giá cổ phần	129.090.909	-
Chi phí bản quyền nhãn hiệu hàng hóa	189.189.000	189.189.000
Chi phí tài chính khác	101.276.672	94.050.000
Cộng	21.520.081.341	25.883.273.902
25 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế TNDN tại Công ty mẹ		
Chi phí thuế TNDN tại các Công ty con	3.406.193.971	5.863.962.964
Cộng	3.406.193.971	5.863.962.964

IX . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên có liên quan chủ yếu như sau:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị giao dịch (đ)</u>
Giao dịch mua			
Công ty Liên doanh Nhà máy Bia Đông Nam Á	Công ty Liên doanh	Mua bia	40.500.000
Công ty Liên doanh Nhà máy Bia Đông Nam Á	Công ty Liên doanh	Kinh phí KCB	71.220.610
Công ty Liên doanh IBD	Công ty Liên doanh	Mua bia	203.181.818
Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Việt Hà	Công ty liên kết	Mua vật tư, CCDC	6.274.045.273
Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Việt Hà	Công ty liên kết	Mua bia	132.157.052.306
Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Việt Hà	Công ty liên kết	Chi phí thuê keg, sơn keg, bảo quản bia	32.334.367.371
Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Việt Hà	Công ty liên kết	Chi phí CCDC bán hàng, quảng cáo	2.159.155.632
Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Việt Hà	Công ty liên kết	Chi phí lương và các khoản trích theo lương bộ phận bán hàng	3.619.886.983
Công ty Cổ phần Rượu Quốc tế	Công ty liên kết	Mua rượu	1.334.160.302
Giao dịch bán			
Công ty Liên doanh Nhà máy Bia Đông Nam Á	Công ty Liên doanh	Doanh thu bán quyền nhãn hiệu hàng hóa	1.669.200.000
Công ty Liên doanh Nhà máy Bia Đông Nam Á	Công ty Liên doanh	Doanh thu bán nước Opal	8.413.635
Công ty Liên doanh Nhà máy Bia Đông Nam Á	Công ty Liên doanh	Lợi nhuận được chia năm 2009	2.138.000.000
Công ty Liên doanh IBD	Công ty Liên doanh	Doanh thu bán nước Opal	4.430.001
Công ty Liên doanh IBD	Công ty Liên doanh	Lợi nhuận được chia năm 2009	10.278.800.000
Công ty TNHH Crow Hà Nội	Công ty Liên doanh	Lợi nhuận được chia năm 2011	2.520.779.760
Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Việt Hà	Công ty liên kết	Doanh thu bán nước Opal, cho thuê keg	416.734.112
Công ty Cổ phần Rượu Quốc tế	Công ty liên kết	Doanh thu bán nước Opal, thu nhập từ thanh lý	4.545.456
Công ty Cổ phần Giấy Ngọc Hà	Công ty liên kết	Doanh thu bán nước Opal	4.909.091
Công ty Cổ phần Giấy Ngọc Hà	Công ty liên kết	Cổ tức được chia năm 2010, 2011	1.770.256.657
Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Nội	Công ty liên kết	Cổ tức được chia năm 2011, 2012	2.926.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hà Nội	Công ty đầu tư khác	Doanh thu bán nước Opal	1.441.819

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên có liên quan như sau:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị khoản phải thu (+)/phải trả (-)</u>
Công ty Cổ phần Bánh mứt kẹo Hà Nội	Công ty con	Phải thu khách hàng - Tiền nước Opal	37.648.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Việt Hà	Công ty con	Phải thu khác - Tiền cổ tức	3.650.975.000
Công ty Liên doanh Nhà máy Bia Đông Nam Á	Công ty Liên doanh	Phải thu khách hàng - Tiền nước, bản quyền nhãn hiệu hàng hóa	1.833.453.835
Công ty Liên doanh IBD	Công ty Liên doanh	Phải thu khách hàng - Tiền nước Opal	8.100.000
Công ty TNHH Crow Hà Nội	Công ty Liên doanh	Phải thu khác - Tiền lợi nhuận được chia năm 2011	2.520.779.760
Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Việt Hà	Công ty liên kết	Phải thu khác - Tiền cổ tức	16.800.000.000
Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Việt Hà	Công ty liên kết	Phải thu khác	631.168.409
Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Việt Hà	Công ty liên kết	Phải trả người bán - Tiền hàng, cung cấp dịch vụ	(6.199.402.778)
Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Việt Hà	Công ty liên kết	Phải trả khác - Tiền lương và các khoản trích theo lương bộ phận bán hàng	(301.903.138)
Công ty Cổ phần Rượu Quốc tế	Công ty liên kết	Phải thu khách hàng - Tiền hàng	4.250.000
Công ty Cổ phần Rượu Quốc tế	Công ty liên kết	Trả trước cho người bán - Tiền hàng	5.956.487.752
Công ty Cổ phần Giấy Ngọc Hà	Công ty liên kết	Phải thu khách hàng - Tiền nước Opal	3.300.000
Công ty Cổ phần Giấy Ngọc Hà	Công ty liên kết	Phải thu khác - Tiền cổ tức năm 2011	887.740.764

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Thuế, Kế toán & Kiểm toán AVINA-IAFC. Số liệu đã được điều chỉnh bởi Biên bản kiểm tra thuế như đã trình bày tại thuyết minh số V.



Doãn Thịnh Đạt
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 05 năm 2013

Đặng Trần Kiên
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Tuấn
Người lập biểu

Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	116.717.965.520	187.560.018.074	22.116.848.326	9.469.559.769		335.864.391.689
Số tăng trong năm	24.341.071.755	10.726.142.504	-	347.142.187		35.414.356.446
- Mua trong năm	7.984.939.554	5.969.902.743		346.484.149		14.301.326.446
- Đầu tư XDCB hoàn thành	14.950.883.526					14.950.883.526
- Tăng khác	1.405.248.675	4.756.239.761		658.038		6.162.146.474
Số giảm trong năm	25.105.492.582	7.095.922.300	1.842.062.693	-		34.043.477.575
- Thanh lý, nhượng bán	18.225.219.876	1.869.371.031	1.842.062.693			21.936.653.600
- Giảm khác	6.880.272.706	5.226.551.269				12.106.823.975
Số dư cuối năm	115.953.544.693	191.190.238.278	20.274.785.633	9.816.701.956		337.235.270.560
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	33.602.856.928	82.582.431.120	9.940.693.993	4.192.717.833		130.318.699.874
Số tăng trong năm	6.083.465.133	14.089.440.946	1.665.404.320	1.292.271.441		23.130.581.840
- Khấu hao trong năm	6.083.465.133	13.078.153.438	1.665.404.320	1.292.271.441		22.119.294.332
- Tăng khác		1.011.287.508				1.011.287.508
Số giảm trong năm	9.901.499.652	184.146.109	1.847.625.464	486.480.584		12.419.751.809
- Thanh lý, nhượng bán	9.901.499.652	79.171.808	1.842.062.693			11.822.734.153
- Giảm khác		104.974.301	5.562.771	486.480.584		597.017.656
Số dư cuối năm	29.784.822.409	96.487.725.957	9.758.472.849	4.998.508.690		141.029.529.905
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	83.115.108.592	104.977.586.954	12.176.154.333	5.276.841.936		205.545.691.815
Tại ngày cuối năm	86.168.722.284	94.702.512.321	10.516.312.784	4.818.193.266		196.205.740.655

Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND						
	Vốn góp	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	313.171.752.060	27.273.432.214	16.876.691.109	1.785.348.799	38.690.125.003	397.797.349.185
Tăng vốn trong năm	39.631.311.957	-	-	-	-	39.631.311.957
Lãi trong năm trước	-	-	2.833.101.864	-	14.911.807.295	14.911.807.295
Trích lập các quỹ từ LN sau thuế	-	624.190.689	477.491.086	-	4.059.321.580	2.833.101.864
Tăng khác	-	-	-	-	-	5.161.003.355
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ từ LN sau thuế	-	-	-	-	(7.116.041.320)	(7.116.041.320)
- Trích quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ phúc lợi	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ thường BQL điều hành	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	352.803.064.017	27.897.622.903	20.187.284.059	1.785.348.799	(2.431.353.900)	(2.431.353.900)
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ từ LN sau thuế	-	495.615.679	1.187.269.146	-	-	1.682.884.825
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	6.595.683.497	6.595.683.497
Tăng khác	-	-	46.247.812	-	27.795.279	74.043.091
Tăng theo Biên bản kiểm toán Nhà Nước	-	-	-	-	2.776.275.000	2.776.275.000
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(73.819.921)	-	-	(491.419.829)	(565.239.750)
Phân phối lợi nhuận (**)	-	-	-	-	(15.944.491.843)	(15.944.491.843)
Số dư cuối năm nay	352.803.064.017	28.319.418.661	21.420.801.017	1.785.348.799	41.077.700.762	445.406.333.256